

Bản án số: 08 /2023/HNGĐ-PT
Ngày: 03/8/2023

V/v tranh chấp chia tài sản chung và
nợ chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Ông Phạm Thanh Tùng.

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Anh Thảo – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/7, 27/7 và ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2022/HNGĐ-ST, ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Sử Văn N, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 149, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Bạch Sỹ C - văn phòng Luật sư Bạch Sỹ C - Thuộc đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Địa chỉ: Số 181/9 đường N, khóm B, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1980. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 33, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Văn N - Thuộc đoàn Luật sư T (Có mặt).

Địa chỉ: Lầu 1, số 141 đường N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP S. Địa chỉ trụ sở chính: Số 266-268, đường, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Tuấn A - Giám đốc Ngân hàng TMCP S, chi nhánh Sóc Trăng.

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông La Thanh V – Phó trưởng phòng giao dịch N. Địa chỉ liên hệ: Số 03, đường M, Khóm M, Phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

2. Ông Khuru Thanh T. (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị M. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 85, khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 009, khóm H, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

5. Bà Trần Thị V, sinh năm 1967. (Có mặt).

6. Ông Trần Quốc L, sinh năm 1981. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

7. Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp Tân Bình, xã Long Bình, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Quang: Bà Huỳnh Hồng S, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: khóm M, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

9. Ông Phan Văn T, sinh năm 1967. (Có mặt)

Địa chỉ: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

10. Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

Địa chỉ: khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Sử Văn N, bị đơn bà Phan Thị Thu H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V và ông Phan Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn ông Sử Văn N trình bày:* Trong thời gian chung sống thì vợ chồng ông có tạo lập được một số tài sản chung gồm các thửa đất:

1/ Diện tích 2.600m² thửa 86, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX2055643 do Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã N cấp ngày 17/6/2015 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

2/ Diện tích 1.645m², thửa 89, tờ bản đồ số 05 loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD209220 do UBND huyện N cấp ngày 20/6/2006 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

3/ Thửa 211, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.000m², loại đất T = 300m² và LNK = 1.700m², trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 mang số 33 chưa đăng ký quyền sở hữu, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 808322 do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

4/ Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 05 diện tích 15.120m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 808325 do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

5/ Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 05 diện tích 8.200m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 205642 do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

6/ Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 05 diện tích 5.700m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 117808 do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

7/ Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 05 diện tích 4.000m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 117808 do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

8/ Thửa đất số 1028, tờ bản đồ số 05 diện tích 14.510m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 205640 do UBND thị xã N cấp ngày 16/7/2015 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

9/ Thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 05 diện tích 148,2m², loại đất ODT = 40m², CLN = 108,2m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 953991 do UBND thị xã N cấp ngày 29/7/2015 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

Vào tháng 3/2015 ông và bà H cùng đứng nhận cổ 03 công đất ruộng tại thửa 931, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng của ông Khuru Thanh T, bà Nguyễn Thị M thời hạn cổ 03 năm (đến tháng 3/2018 hết hạn), với số tiền 60.000.000 đồng. Ngoài các thửa đất nêu trên thì hai vợ chồng ông còn số tiền bà H thu hoạch 36 công lúa RVT vụ Đông Xuân năm 2017, sau khi trừ các khoản chi phí thì số tiền lời là 90.000.000 đồng. Hiện nay số tiền này bà H đang giữ. Ngoài ra, trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần S chi nhánh Sóc Trăng – Phòng giao dịch N với số tiền nợ gốc là 410.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Tiền vay thế tín dụng 20.102.745 đồng. Ngoài khoản nợ Ngân hàng thì trong quá trình chung sống vợ chồng ông không còn nợ ai hết.

Nay nguyên đơn ông Sử Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia đôi theo quy định của pháp luật cho ông và bà H toàn bộ tài sản chung của vợ chồng phần đất thuộc các thửa 86, 89, 236, 237, 238, 239, 1028 và 1080 với tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 51.885.7m² cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Số tiền thu hoạch vụ lúa Đông Xuân 2017 là 90.000.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Sử Văn N yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền cổ đất ruộng 60.000.000 đồng do hiện số tiền này ông T đã trả lại và ông cùng với bà H thống nhất trả cho Ngân hàng S. Đối với thửa 211, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.000m², loại đất T = 300m² và LNK = 1.700m², trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 mang số 33 chưa đăng ký quyền sở hữu, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số AM 808322 do UBND huyện Ngập ngày 15/12/2008 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên ông xin rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần ông được chia thuộc thửa 211 thì ông đồng ý giao lại cho 02 con của ông là Sử Thị Hoài T và Sử Thị Như H. Đối với chiếc xe gắn máy hiệu Viva thì ông đồng ý giao cho bà H mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chia đôi số nợ chung của các hợp đồng tín dụng là 410.000.000 đồng; tiền nợ thẻ tín dụng là 20.102.745 đồng và tiền lãi phát sinh để trả cho Ngân hàng TMCP S.

Đối với các yêu cầu độc lập của bà Trần Thị L, ông Nguyễn Thanh Q, bà Trần Thị V, ông Trần Quốc L thì ông không đồng ý do trong quá trình chung sống vợ chồng ông không có thiếu nợ những người này.

** Bị đơn bà Phan Thị Thu H trình bày:*

Về tài sản gồm: Căn nhà cấp 4, tọa lạc trên thửa đất số 211, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.000m², tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là của cha bà là ông Phan Ngọc Dậu (chết năm 2014) cho bà vào năm 2008 để ở và thờ cúng cha, mẹ bà; Thửa 236, tờ bản đồ số 5, diện tích 15.120m² đất trồng lúa là của cha bà cho riêng bà năm 2008; Thửa số 1034, tờ bản đồ 02, diện tích 3.500m², đất trồng lúa là của cha bà, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2006 bà đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công K, khóm V, phường B cùng thời điểm năm 2006 thì bà lấy số tiền sang đất của cha bà cho ông K sang lại đất của ông Nguyễn Văn B tại thửa số 239, tờ bản đồ 05, diện tích 4.000m², đất trồng lúa nhưng đến năm 2007 bà mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất này bà đang sử dụng; Thửa 383, tờ bản đồ 05, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà năm 2008 là 7.250m² nguồn gốc đất là của cha bà cho bà năm 2008, bà sử dụng đến năm 2015 thì chuyển nhượng lại cho ông Phan Văn K và lấy số tiền chuyển nhượng lại phần đất thuộc thửa số 1080, tờ bản đồ 05, diện tích 148,2m² và một phần thửa đất số 1028, diện tích 8.130,8m² tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng của ông Khuru Thanh T, bà Nguyễn Thị M.

Tài sản chung bà và ông N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là: Thửa 89, tờ bản đồ 05, diện tích 1.645m², đất trồng lúa chuyển nhượng năm 2006 do bà và ông N cùng đứng tên. Thửa 238, tờ bản đồ 05, diện tích 5.700m², đất trồng lúa

chuyển nhượng năm 2007 do bà và ông N cùng đứng tên. Thửa 237, tờ bản đồ 05, diện tích 8.200m², đất trồng lúa nước, chuyển nhượng năm 2015 do bà và ông N cùng đứng tên. Một phần diện tích thửa 1028, tờ bản đồ 05, diện tích 6.379,2m² đất trồng lúa nước chuyển nhượng năm 2015 do bà và ông N cùng đứng tên. Bà và ông N có 03 công đất ruộng của ông T, bà M số tiền 60.000.000 đồng thửa 931, tờ bản đồ 05, thời hạn có 04 năm, từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 3/2019 hiện nay ông T và bà M đã chuộc lại và bà đã đem số tiền 60.000.000 đồng trả cho Ngân hàng TMCP S. Đối với thửa 86, tờ bản đồ 05, diện tích 2.600m², chuyển nhượng năm 2015 do bà và ông N cùng đứng tên thì phần đất này thực tế là của anh bà là ông Phan Văn T chuyển nhượng lại của bà Phan Thị Đ, vợ chồng bà không có tranh chấp đối với phần đất này mà do ông T có tranh chấp.

Ngoài ra, bà và ông N có mua 01 chiếc xe hiệu Viva mua năm 2004 giá 25.000.000 đồng, do ông N đứng tên và đang sử dụng. Ngày 23/3/2017 ông N và một số anh em ông N tự ý đem máy đến cắt lúa được 25 bao, bà có ngăn cản và sau đó nhờ địa phương lập biên bản về việc ông N cắt lúa chở về nhà cha, mẹ ông N. Bà và ông N có nợ của Ngân hàng TMCP S, phòng giao dịch thị xã N số tiền 470.000.000 đồng, bà và ông N đã trả cho Ngân hàng tiền vốn là 60.000.000 đồng, hiện nay bà và ông N chỉ còn nợ gốc Ngân hàng là 410.000.000 đồng. Bà Trần Thị L số tiền 360.485.000 đồng; bà Trần Thị V số tiền 65.500.000 đồng; Tiền mua thức ăn gia súc ông Nguyễn Thanh Q số tiền 67.600.000 đồng; Thiếu tiền cắt lúa của ông Trần Quốc L 02 vụ số tiền là 21.600.000 đồng. Ngoài ra, số tiền vay của bà L 50.000.000 đồng sau khi trả cho bà L xong, thì sau đó ông N mới chở tới lại nhà bà L hỏi mượn lại số tiền này.

Bị đơn bà Phan Thị Thu H có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp cho bà và ông N đối với các thửa đất: Thửa 239, tờ bản đồ số 05, diện tích 4000m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007. Thửa 1080, tờ bản đồ số 05, diện tích 148,2m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 29/7/2015. Thửa 236, tờ bản đồ số 05, diện tích 15.120m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008 để trả lại cho bà vì đây là tài sản của cha bà cho riêng bà.

Đối với một phần diện tích 8.130,8m², thửa đất số 1028, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã N cấp ngày 16/7/2015 thì đây là tài sản riêng bà không đồng ý chia.

Đối với thửa 211, tờ bản đồ số 05, diện tích 2000m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008 và thửa 383, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.250m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2007 thì bà đồng ý

rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với tiền cổ đất của ông T, bà M số tiền 60.000.000 đồng do hiện ông T và bà M đã trả và bà với ông N cũng trả cho Ngân hàng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản chung gồm các thửa 89, Thửa 238, Thửa 237, một phần diện tích thuộc thửa 1028 diện tích 6.379,2m² cùng tờ bản đồ 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thì bà đồng ý chia đôi theo yêu cầu của ông N. Đối với chiếc xe Viva do ông N đồng ý giao cho bà nên bà không yêu cầu giải quyết.

Đối với thửa 86, tờ bản đồ 05, diện tích 2.600m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đây là thửa đất của ông Tỏi chuyển nhượng lại của bà Đào, hiện do ông Tỏi đang canh tác bà đồng ý trả lại cho ông Tỏi phần đất này.

** Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP S ông Nguyễn Hoàng Vũ T trình bày:*

Vào ngày 21/07/2015 Ngân hàng S chi nhánh Sóc Trăng – Phòng giao dịch Ngã Năm có ký với ông N và bà H hợp đồng tín dụng số LD1520200537 để vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp, phương thức vay: trả lãi 06 tháng/lần, vốn trả cuối kỳ, lãi suất là 1%/tháng. Để đảm bảo khoản vay hai bên có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1520200537.1 ngày 21/7/2015 thì ông N, bà H đã thế chấp: Diện tích 2.600m² thửa 86, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số BX2055643 do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015. Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 05 diện tích 8.200m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số BX 205642 do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015. Thửa đất số 1028, tờ bản đồ số 05 diện tích 14.510m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số BX 205640 do UBND thị xã N cấp ngày 16/7/2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng theo như thỏa thuận thì đến ngày 11/4/2017 phát sinh nợ quá hạn. Quá trình giao dịch đến ngày 19/6/2017 đã vi phạm nghiêm trọng đến hợp đồng cho vay để phát sinh nợ quá hạn. Vào ngày 03/5/2018 thì ông N, bà H đã trả cho Ngân hàng số tiền vốn là 60.000.000 đồng. Tính đến ngày 29/9/2022 ông N và bà H còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 309.849.370 đồng. Trong đó nợ gốc là 140.000.000 đồng, lãi trong hạn 11.866.667 đồng, lãi quá hạn 151.400.000 đồng, lãi phạt 6.582.704 đồng.

Vào ngày 28/3/2016 Ngân hàng S chi nhánh Sóc Trăng – Phòng giao dịch Ngã Năm có ký với ông N và bà H hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1608800610 để vay số tiền 300.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng; mục đích vay: Chuyển nhượng bất động sản; phương thức trả nợ: Chia theo kỳ; lãi suất 06 tháng đầu là 12%/năm; Thời hạn trả hết nợ là 60 tháng kể từ ngày vay. Để đảm bảo khoản vay hai bên có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1608800610.1 ngày 28/3/2016 thì ông N, bà H đã thế chấp: Diện tích 1.645m², thửa 89, tờ bản đồ số 05 loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số AD209220 do UBND huyện Ngập ngày 20/6/2006. Thửa 211, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.000m², loại đất T = 300m² và LNK = 1.700m², trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 mang số 33 chưa đăng ký quyền sở hữu, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số AM 808322

do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008. Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 05 diện tích 5.700m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số AI 117808 do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007. Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 05 diện tích 4.000m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số AI 117808 do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007. Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 05 diện tích 15.120m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận QSD đất số AM 808325 do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008. Thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 05 diện tích 148,2m², loại đất ODT = 40m², CLN = 108,2m², giấy chứng nhận QSD đất số CA 953991 do UBND thị xã N cấp ngày 29/7/2015. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì phía ông N và bà H đã trả cho Ngân hàng được 01 kỳ nợ gốc với số tiền là 30.000.000 đồng. Đến ngày 19/6/2017 thì đã vi phạm nghiêm trọng đến hợp đồng tín dụng để phát sinh nợ quá hạn. Tính đến ngày 29/9/2022 ông N và bà H còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 559.019.465 đồng. Trong đó nợ gốc là 270.000.000 đồng, lãi trong hạn 82.691.667 đồng, lãi quá hạn 169.083.500 đồng, lãi phạt 37.244.298 đồng.

Vào ngày 24/8/2015 Ngân hàng TMCP S chi nhánh Sóc Trăng – Phòng giao dịch N có ký với ông N hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông N Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 40.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Đến ngày 21/10/2019 thì ông N vi phạm nghiêm trọng đến hợp đồng sử dụng thẻ và phát sinh nợ quá hạn. Tính đến ngày 29/9/2022 ông N và bà H còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 83.738.259 đồng. Trong đó nợ gốc là 20.102.745 đồng, lãi quá hạn 63.635.514 đồng. Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H trả cho Ngân hàng theo các hợp đồng vay tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 với tổng số tiền là: 868.868.835 đồng. Trong đó nợ gốc là 410.000.000 đồng, lãi trong hạn 94.558.333 đồng, lãi quá hạn 320.483.500 đồng, lãi phạt 43.827.002 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên số nợ gốc theo các hợp đồng tín dụng cho đến khi ông N và bà H trả xong nợ cho Ngân hàng. Trường hợp ông N và bà H không trả thì yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

Buộc ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H trả cho Ngân hàng theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 ông N và bà H còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 83.738.259 đồng. Trong đó nợ gốc là 20.102.745 đồng, lãi quá hạn 63.635.514 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Thanh Q trình bày:*

Ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H có mua thức ăn heo của ông tính đến thời điểm ngày 07/10/2015 âm lịch thiếu ông số tiền 77.875.000 đồng. Sau đó, phía ông N và bà H có trả cho ông được số tiền là 10.000.000 đồng. Tiếp đến ngày 08/10/2015 âm lịch đến ngày 21/12/2015 âm lịch mua thiếu thêm 20.410.000 đồng, thiếu ông tổng là 88.285.000 đồng, vào ngày 24/12/2015 âm lịch trả cho ông 10.000.000 đồng, sau đó vào ngày 07/3/2016 âm lịch trả tiếp 30.000.000

đồng. Sau đó, vào ngày 12/3/2016 âm lịch đến ngày 04/3/2017 âm lịch mua tiếp thiếu số tiền 29.315.000 đồng. Đến ngày 20/3/2017 trả cho ông thêm 10.000.000 đồng. Tổng số tiền ông N, bà H mua thức ăn còn thiếu của ông tính đến nay là 67.600.000 đồng.

Nay ông Nguyễn Thanh Q có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H trả cho ông số tiền mua thức ăn còn thiếu là 67.600.000 đồng và ông không yêu cầu tính lãi.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập bà Trần Thị V trình bày:*

Trước đây khi ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H còn sống chung với nhau thì có hỏi mượn tiền bà. Do là anh em trong nhà nên giữa bà với ông N, bà H không có làm biên nhận. Cụ thể các lần mượn tiền như sau: Ngày 03/10/2015 bà H mượn 4.000.000 đồng để cho ông N đóng tiền học lái xe. Sau đó, kể từ ngày 08/6/2015 đến ngày 22/02/2017 bà H mượn của bà tổng cộng là 65.500.000 đồng để cho ông N đi học bằng lái xe bốn bánh, cho con ăn học, trả tiền mượn ông Chặt xít thuốc, đi đám nói và đám cưới em ruột của ông N là Chín Thiện, bà H đi khám và điều trị bệnh khi bị ông N đánh phải nằm viện. Đối với số tiền mỗi lần mượn và ngày mượn thì bà không nhớ rõ.

Nay bà Trần Thị V có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả số tiền vay là 65.500.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập bà Trần Thị L trình bày:*

Kể từ ngày 06/3/2015 đến ngày 14/01/2017 âm lịch thì ông N và bà H có vay của bà số tiền 297.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Cụ thể như sau: ngày 06/3/2015 vay số tiền là 60.000.000 đồng; ngày 13/10/2015 vay 50.000.000 đồng; ngày 25/10/2015 vay 80.000.000 đồng; ngày 14/8/2015 vay 20.000.000 đồng; ngày 20/8/2015 vay 10.000.000 đồng; ngày 16/9/2015 vay 1.000.000 đồng; ngày 15/02/2016 vay 50.000.000 đồng, ngày 06/3/2016 vay 1.000.000 đồng; ngày 10/5/2016 vay 5.000.000 đồng, ngày 29/5/2016 vay 10.000.000 đồng, ngày 03/6/2016 vay 3.000.000 đồng, ngày 09/6/2017 vay 5.000.000 đồng, ngày 14/01/2017 vay 2.000.000 đồng. Ngoài ra, ông N và bà H còn nợ tiền phân bón của bà cụ thể: là ngày 12/7/2014 nợ số tiền là 21.800.000 đồng; ngày 18/8/2016 nợ số tiền là 41.685.000 đồng. Tổng cộng là 63.485.000 đồng, hai bên thỏa thuận nếu chậm trả thì sẽ tính lãi suất là 3%/tháng.

Nay bà Trần Thị L có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H trả số tiền vay là 297.000.000 đồng và tiền lãi kể từ các lần vay đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 2%/tháng. Tiền mua phân bón còn nợ là 63.485.000 đồng và tiền lãi chậm trả kể từ ngày 12/7/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với nợ số tiền là 21.800.000 đồng và ngày 18/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với nợ số tiền là 41.685.000 đồng với mức lãi suất là 2%/tháng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông Phan Văn T trình bày:*

Trước đây ông có chuyển nhượng một phần đất có diện tích là 02 công tầm cây thuộc thửa 86 của bà Phan Thị Đ. Bà Đào có 02 phần đất với tổng diện tích là 08 công tầm cây, ông chuyển nhượng 02 công thuộc thửa 86, đối với phần đất còn lại diện tích 06 công thì ông N và bà H chuyển nhượng 06 công. Khi đó phía bà Đào đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà H đi tách thửa thì phía ông N tách luôn 02 công thuộc thửa 86 của ông chuyển nhượng của bà Đ. Khi biết sự việc ông có yêu cầu phía ông N chuyển trả nhưng ông N nói đã lỡ làm và đi vay ngân hàng nên khi nào trả tiền Ngân hàng lấy ra thì tách trả lại. Đối với phần đất này thì hiện ông đang trực tiếp canh tác. Ngoài ra, khi đo đạc phía ông N yêu cầu đo luôn 02 công đất thuộc thửa 849 của ông mà trước đây ông chuyển nhượng của ông Phan Văn Ớt. Hiện thửa đất này ông đang đứng tên quyền sử dụng đất và canh tác.

Nay ông Phan Văn T có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông thửa đất số 86, diện tích 2.600m², tờ bản đồ số 05 tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng do UBND thị xã N cấp cho ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H ngày 17/6/2015. Đồng thời yêu cầu Tòa án thẩm định để tách cho ông 02 công tại thửa 849 tờ bản đồ số 05 tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng trả lại ông.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông Trần Quốc L trình bày:*

Khi vợ chồng ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H có kê mướn của ông cất lúa vụ lúa đông xuân 2015-2016 và vụ hè thu năm 2016, tổng diện tích 01 vụ là 40 công, giá tiền một công cất là 270.000 đồng. Vụ đông xuân số tiền là 10.800.000 đồng, vụ hè thu là 10.800.000 đồng, 02 vụ thiếu là 21.600.000 đồng đến nay chưa trả.

Nay ông Trần Quốc L có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông số tiền cất lúa là 21.600.000 đồng. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

* Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 06 tháng 10 năm 2022, đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản Điều 92, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 59; Điều 60; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 106, Điều 203 của Luật đất đai và điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a, khoản 5, Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

*** Về chia tài sản chung:**

1.1 Chia cho nguyên đơn ông Sử Văn N các tài sản như sau:

- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 14.483,7 m² thuộc thửa đất 1028, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/7/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497), ông Khuru Thanh T (thửa 499) và lộ đất có số đo: 47m + 6m + 12,3m.

+ Hướng Tây giáp đất ông Lâm Văn H (khóm V) có số đo: 64,3m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Khuru Thanh T (thửa 499) có số đo: 213m + 19,3m.

+ Hướng Bắc giáp thửa đất ông Nguyễn Văn P (thửa 931) và đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497) có số đo: 225,6m + 8m.

- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 124,9 m² thuộc thửa đất 1080, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/7/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp lộ đal có số đo: 6m.

+ Hướng Tây giáp lộ đất có số đo: 6m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Khuru Thanh T (thửa 495) có số đo: 19m.

+ Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497) có số đo: 19m.

- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.600m² thuộc thửa đất 86, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp thửa 87 có số đo: 75,09m.

+ Hướng Tây giáp thửa 88 có số đo: 82,08m.

+ Hướng Nam giáp đất thửa 236, 848 có số đo: 34,27m.

+ Hướng Bắc giáp đất thửa 91 có số đo: 32,33m.

(có sơ đồ kèm theo)

- Buộc ông Phan Văn T và bà Trần Thị V trả lại cho ông Sử Văn N phần đất thuộc thửa 86, diện tích 2.600m² tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Tứ cạnh phần đất như trên.

- Tổng giá trị tài sản nguyên đơn ông Sử Văn N được chia là 1.032.079.600 đồng (*một tỷ không trăm ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

- Chia cho ông N số tiền lợi nhuận từ thu hoạch lúa là 45.000.000 đồng (*bốn mươi lăm triệu đồng*).

1.2 Chia cho bị đơn bà Phan Thị Thu H các tài sản như sau:

- Chia cho bà H được quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 34.677,1 m² thuộc các thửa đất 236, 237, 238, 239, 89, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện N (UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lược vào các ngày 15/12/2008; ngày 17/6/2015; ngày 09/04/2007; ngày 09/4/2007; ngày 20/6/2006. Phần đất có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp thửa 88, 86, 848, 849 và đất lung có số đo: 52,70m + 114,0m + 62,30m + 44,22m + 65,35m + 30,50m + 42,30m.

+ Hướng Tây giáp thửa 235, 270, 266 có số đo: 37,45m + 70,50m + 63,20m + 60,70m.

+ Hướng Nam giáp thửa 265, 264 có số đo: 137,04m + 111,81m.

+ Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo: 43,7m.

(*có sơ đồ kèm theo*)

- Tổng giá trị tài sản bị đơn bà Phan Thị Thu H được chia là 2.011.271.800 đồng (*hai tỷ không trăm mười một triệu hai trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng*).

- Chia cho bà H số tiền lợi nhuận từ thu hoạch lúa là 45.000.000 đồng (*bốn mươi lăm triệu đồng*).

1.3 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả phần giá trị chênh lệch cho nguyên đơn ông Sử Văn N phần tài sản được chia và tiền lợi nhuận từ thu hoạch là tổng cộng là 230.260.960 đồng (*hai trăm ba mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.000m², trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 chưa đăng ký quyền sở hữu, do UBND huyện N (nay UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2008 cho ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

3/. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*) cô đất của bà Nguyễn Thị M và ông Khuru Thanh T.

4/. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị Thu H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N đứng tên đối với các thửa đất:

- Thửa 239, diện tích 4000m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007.

- Thửa 1080, tờ bản đồ số 05, diện tích 148,2m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 29/7/2015.

- Thửa 236, tờ bản đồ số 05, diện tích 15.120m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008.

5/ Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị Thu H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N đứng tên đối với các thửa đất:

- Thửa 211, diện tích 2000m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008.

- Thửa 383, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.250m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2007.

** Về nợ chung, nợ riêng:*

6/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) S.

6.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản còn nợ như sau:

Tổng số tiền nợ vay theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 434.434.418 đồng (*bốn trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm mười tám đồng*). Trong đó vốn gốc là 205.000.000 đồng, tiền lãi 47.279.167 đồng, lãi quá hạn 160.241.750 đồng, lãi phạt 21.913.501 đồng.

Tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 41.869.130 đồng (*bốn mươi một triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, một trăm ba mươi đồng*). Trong đó vốn gốc là 10.051.373 đồng, tiền lãi quá hạn 31.817.757 đồng

6.2 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản còn nợ như sau:

Tổng số tiền nợ vay theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 434.434.417 đồng (*bốn trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn bốn, trăm mười bảy đồng*). Trong đó vốn gốc là 205.000.000 đồng, tiền lãi 47.279.167 đồng, tiền lãi quá hạn 160.241.749 đồng, lãi phạt 21.913.501 đồng.

Tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 41.869.129 đồng (*bốn mươi một triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, một trăm hai mươi chín đồng*). Trong đó vốn gốc là 10.051.373 đồng, tiền lãi quá hạn 31.817.756 đồng

6.3 Kể từ ngày 30/9/2022 cho đến khi ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H thanh toán hết các khoản nợ mà mình có nghĩa vụ cho Ngân hàng TMCP S, thì hàng tháng ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số vốn gốc còn nợ mà mình có nghĩa vụ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số LD1520200537 ngày 21/7/2015; số LD1608800610 ngày 28/3/2016 và bản các Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

6.4 Trường hợp ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H không thanh toán hoặc thanh toán không hết nợ mà mình có nghĩa vụ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1520200537.1 ngày 21/7/2015 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1608800610.1 ngày 28/3/2016 đối với các tài sản thế chấp gồm các thửa đất: thửa 86, diện tích 2.600m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015; Thửa đất số 237, diện tích 8.200m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015; Thửa đất số 1028, diện tích 14.510m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 16/7/2015; thửa 89, diện tích 1.645m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 20/6/2006; thửa 211, diện tích 2.000m², tờ bản đồ số 05, trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 chưa đăng ký quyền sở hữu, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008; thửa 238, diện tích 5.700m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007; thửa 239, diện tích 4.000m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007; thửa 236, diện tích 15.120m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008; thửa 1080, diện tích 148,2m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 29/7/2015.

7./ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q.

7.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q tiền nợ mua thức ăn còn thiếu là 33.800.000 đồng (*ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng*)

7.2 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q tiền nợ mua thức ăn còn thiếu là 33.800.000 đồng (*ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8./ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc L.

8.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L tiền nợ thuê cắt lúa là 10.800.000 đồng (*mười triệu, tám trăm nghìn đồng*).

8.2 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L tiền nợ thuê cắt lúa là 10.800.000 đồng (*mười triệu, tám trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9./ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L.

9.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (*năm mươi một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng và tiền vay còn nợ là 171.299.000 đồng (*một trăm bảy mươi một triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 114.500.000 đồng, tiền lãi 56.799.000 đồng. Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 222.432.350 đồng (*hai trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm năm mươi đồng*)

9.2 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (*năm mươi một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng và tiền vay còn nợ là 277.136.200 đồng (*hai trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 182.500.000 đồng, tiền lãi 94.636.200 đồng. Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 328.269.550 đồng (*ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9.3 Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm cùng với bị đơn bà Phan Thị Thu H trả số tiền nợ tổng cộng là 68.000.000 đồng (*sáu mươi tám triệu*) và mức tính lãi suất 2%/tháng.

10./ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V.

10.1 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị V số tiền vay 65.500.000 đồng (*sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

10.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm cùng với bị đơn bà Phan Thị Thu H trả số tiền nợ là 65.500.000 đồng (*sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*)

11./ Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc công nhận phần đất thuộc thửa 86, diện tích 2.600m² tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh

- + Hướng Đông giáp thửa 87 có số đo: 75,09m.
- + Hướng Tây giáp thửa 88 có số đo: 82,08m.
- + Hướng Nam giáp đất thửa 236, 848 có số đo: 34,27m.
- + Hướng Bắc giáp đất thửa 91 có số đo: 32,33m.

(*có sơ đồ kèm theo*)

11.1 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc tách phần đất có diện tích 2.822,3m², thuộc thửa 849, tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng trả lại cho ông. Phần đất có tứ cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp thửa 849 có số đo: 65.26m.
- + Hướng Tây giáp thửa 236 có số đo: 63.47m.
- + Hướng Nam giáp đất thửa 239 có số đo: 44.07m.

+ Hướng Bắc giáp đất thửa 848 có số đo: 44.71m.

(có sơ đồ kèm theo)

12. Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng số tiền 17.569.511 đồng (mười bảy triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm mười một đồng). Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N chịu số tiền thẩm định, định giá là 7.027.804 đồng (bảy triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ bốn đồng). Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H chịu số tiền thẩm định, định giá là 10.541.707 đồng (mười triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm lẻ bảy đồng). Nhưng do nguyên đơn ông Sử Văn N đã tạm ứng thanh toán trước nên buộc đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Sử Văn N số tiền 10.541.707 đồng (mười triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, bảy trăm lẻ bảy đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 19/10/2022, nguyên đơn ông Sử Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng chia đôi toàn bộ diện tích đất ruộng mỗi người 50% và bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh Q, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, Trần Quốc L đối với ông N.

* Ngày 18/10/2022, bị đơn bà Phan Thu Hồng kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng như sau:

1. Chấp nhận phản tố huỷ giấy chứng nhận thửa 239, 236, 1080 và một phần thửa 1028 và công nhận là tài sản riêng của bà.
2. Không chia thửa 86 và huỷ giấy, công nhận cho ông Tỏi.
3. Buộc ông N trả tiền 25 bao lúa đã tự ý đem bán là 5.200.000 đồng, trả tiền hoa lợi khi canh tác đất là 60.000.000 đồng.
4. Không chấp nhận chia số tiền 90.000.000 đồng.
5. Chia đôi số tiền vay của bà Vàng là 65.500.000 đồng.
6. Chia đôi số tiền vay và tiền lãi của bà L là 60.000.000 đồng và 8.000.000 đồng.
7. Không chấp nhận chia nợ thẻ tín dụng của Ngân hàng.

* Ngày 18/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông N cùng bà H trả số tiền 65.000.000 đồng.

* Ngày 18/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập công nhận phần đất thửa 86 là của ông.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đối với số tiền 45.000.000 đồng lợi nhuận của vụ lúa đông xuân năm 2016-2017 ông thống nhất giao cho bị đơn số tiền này mà ông được cấp sơ thẩm chia là 45.000.000 đồng để nuôi con.

* Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và xin rút lại yêu cầu kháng cáo buộc ông N trả tiền 25 bao lúa đã tự ý đem bán là 5.200.000 đồng, trả tiền hoa lợi khi canh tác đất là 60.000.000 đồng. Do ông N đồng ý giao cho bà số tiền ông được cấp sơ thẩm chia là 45.000.000 đồng của vụ lúa đông xuân năm 2016-2017 để nuôi con, nên không còn tranh chấp nữa, vì vậy bà xin rút kháng cáo đối với phần này.

* Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* *Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*
Đối với kháng cáo của bà Phan Thị Thu H về các thửa đất số 236, 239, 1080, 1028 và thửa số 86, cùng tờ bản đồ số 05, không có cơ sở pháp lý, bởi vì:

- Đối với thửa đất số 239, bản đồ số 5, diện tích 4.000m², bà H trình bày là do cha bà là ông Phan Ngọc D tặng cho thửa đất số 1034, diện tích 3.500m² và vào năm 2006 bà sang bán lại cho ông Nguyễn Công K, xong lấy tiền sang bán đất này mua lại thửa số 239, theo tôi là không có cơ sở pháp lý vì không có chứng cứ chứng minh là phần đất này tặng cho lại bà H và tặng cho từ thời điểm nào

- Đối với thửa đất số 236, bản đồ số 5, diện tích 15.120 m², loại đất 2L, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, hồ sơ trích lục thửa đất 236 do chính bà H cung cấp thể hiện bên được tặng cho thì do 2 người cùng ký tên, đơn xin cấp giấy CNQSDĐ do bà H lập thì cũng thể hiện người sử dụng đất là bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N

- Đối với thửa đất số 1080, bản đồ số 5, diện tích 148,2m², bà H không có chứng cứ nào chứng minh thửa đất này là tài sản riêng của bà. Nguồn gốc thửa đất này cũng được ghi rõ trong giấy CNQSDĐ cho cá nhân hai người là bà H và ông N.

- Đối với thửa đất số 1028, bản đồ số 5, diện tích 14.510m², bà H chỉ thừa nhận diện tích 6.379,2m² là tài sản chung, còn lại 8.130m² là của riêng bà là không có cơ sở, vì nguồn gốc sử dụng đất nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, giấy chứng nhận cấp cho cá nhân bà H và ông N, bà H biết rõ vẫn không có khiếu nại hay tranh chấp.

- Đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.600m², loại đất 2L, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N. Chứng cứ ông Phan Văn T cung cấp là bản photo tờ sang nhượng đất vĩnh viễn mà hoàn toàn không biết thửa đất số mấy, tờ bản đồ số mấy? Trong khi thửa đất này ông Đặng Văn Tèo đã được cấp Giấy CN QSD ngày 25/3/1994. Ngày tháng năm sang nhượng thì sửa chữa, không rõ là năm nào, cũng không có ai là nhân chứng và cũng không có chính quyền chứng thực và giữa ông Tỏi, ông Tèo và bà H là anh em ruột. Tại hồ sơ trích lục của thửa đất số 86, thể hiện thửa đất số 86 này do ông N và bà H nhận chuyển nhượng của

ông Đặng Văn Tèo bằng “Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất” ngày 13/5/2015, có đầy đủ chữ ký của bên bán là ông Đặng Văn Tèo và bên mua là ông N, bà H có chứng thực UBND Phường B.

- Về yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị V thì bà không có chứng cứ gì để chứng minh ông N có vay tiền, ngoài ra về quan hệ thì giữa bà Vàng là chị dâu bà H.

- Đối với kháng cáo của ông Sử Văn N là ông đã tự nguyện giao căn nhà cấp 4 gắn liền trên thửa đất số 211 cho 2 người con chung của ông và bà H là cháu Sử Thị Hoài T và Sử Thị Như H. Ông N là người chuyên sống về nghề nông thì phải có ruộng để canh tác, để sinh sống nhưng cấp sơ thẩm đã phân chia cho ông N số diện tích đất ruộng 17.208,7m², còn bà H nhận diện tích đất ruộng 37.677,1m² là chưa khách quan.

- Về số tiền vay, mượn, mua phân bón của bà Trần Thị L, giữa bà L và bà H là bà con với nhau nên đã có sự bàn bạc để bà L yêu cầu số tiền này nhằm mục đích giúp bà H trốn tránh trách nhiệm về tài sản trong khối tài sản chung của ông N và bà H.

- Về số tiền mua thức ăn chăn nuôi heo của ông Nguyễn Thanh Q. Ông Q không xuất trình được chứng cứ gì.

- Về số tiền công cắt lúa của ông Trần Quốc L cũng không có chứng cứ gì để chứng minh.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Phan Thị Thu H, của ông Phan Văn T và của bà Trần Thị V. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Sử Văn N.

** Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:* Các thửa đất số 239, 236, 1080 và 01 phần thửa 1028 có nguồn gốc là của cha bà H cho riêng bà H, thửa đất số 86, trước đây do thế chấp không tách thửa được, đề nghị tách ra cho ông T. Còn về nợ của bà V, bà L là nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho hai bên cùng trả, còn nợ thẻ là nợ cá nhân của ông N và việc chia tài sản mỗi người 50% là không phù hợp. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và quan điểm giải quyết cho rằng kháng cáo của nguyên đơn và những người liên quan không cơ sở chấp nhận, kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về khoảng nợ thẻ tín dụng, ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn đối với số tiền 45.000.000 đồng. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Khuru Thanh T, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Quốc L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Ủy ban nhân dân thị xã N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự là chưa chính xác, do đó cấp phúc thẩm cần xác định lại “Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp và Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thống nhất giao cho bị đơn số tiền lợi nhuận của vụ lúa đông xuân năm 2016 - 2017 mà ông được cấp sơ thẩm chia là 45.000.000 đồng để nuôi con và bị đơn cũng đồng ý, vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận này của các đương sự.

[5]. Đối với kháng cáo của bị đơn, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xin rút lại yêu cầu kháng cáo buộc ông N trả tiền 25 bao lúa đã tự ý đem bán là 5.200.000 đồng, trả tiền hoa lợi khi canh tác đất là 60.000.000 đồng. Do ông N đồng ý giao cho bà số tiền ông được cấp sơ thẩm chia là 45.000.000 đồng của vụ lúa đông xuân năm 2016-2017 để nuôi con, nên không còn tranh chấp nữa, vì vậy bị đơn xin rút kháng cáo đối với phần tiền này. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bị đơn rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[6.1]. Về việc chia tài sản theo tỉ lệ mỗi người 50%, Hội đồng xét xử thấy rằng về nguồn gốc các thửa đất được nguyên đơn và bị đơn tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đa số là của ông Phan Văn D là cha ruột bà H tặng cho riêng bà H, sau đó bà và ông N đã bán và dùng số tiền bán được để nhận chuyển nhượng phần đất khác. Mặc khác, sau khi ly hôn thì bị đơn là phụ nữ lại là người trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bị đơn phần

nhều hơn nguyên đơn; tương đương tỷ lệ chia nguyên đơn 04 phần tương đương số tiền là 1.217.340.560 đồng, bị đơn 06 phần tương đương số tiền là 1.826.010.840 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật. Do đó kháng cáo về phần này của nguyên đơn là không có căn cứ.

[6.2]. Về việc không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh Q, bà Trần Thị L, Trần Quốc L đối với ông N. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn thừa nhận khi còn sống chung, vợ chồng nguyên đơn có chăn nuôi heo và mua thức ăn của ông Q. Nhưng khi hai vợ chồng không còn sống chung thì đã tổng kết số nợ và trả cho ông Q xong không còn thiếu nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng minh việc đã trả rồi, vì vậy số tiền nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn với bị đơn còn nợ ông Nguyễn Thanh Q tiền mua thức ăn nuôi heo còn thiếu là 67.600.000 đồng và buộc nguyên đơn với bị đơn mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q số tiền 33.800.000 đồng là có căn cứ. Đối với số tiền cắt lúa các vụ lúa đông xuân 2015-2016 là 21.600.000 đồng của ông Trần Quốc L. Nguyên đơn trình bày khi vào vụ cắt lúa thì nguyên đơn kêu máy cắt của anh em nguyên đơn qua cắt dùm không có lấy tiền công chứ không có thuê máy cắt của ông L nên nguyên đơn không đồng ý đối với yêu cầu của ông L nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc nhờ máy anh em cắt. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn với bị đơn còn nợ ông Trần Quốc L tiền thuê cắt lúa là 21.600.000 đồng và buộc nguyên đơn với bị đơn mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L số tiền 10.800.000 đồng là có căn cứ. Đối với kháng cáo về số tiền nguyên đơn có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng) và tiền vay còn nợ là 171.299.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 114.500.000 đồng, tiền lãi 56.799.000 đồng). Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 222.432.350 đồng. Thấy rằng, nguyên đơn thừa nhận khi còn sống chung vợ chồng với bị đơn trong quá trình canh tác lúa có mua vật tư nông nghiệp của bà L cũng như có hỏi vay tiền của bà L nhưng hiện đã trả xong không còn nợ, còn tiền vay thì không có nhưng nguyên đơn không có cung cấp giấy tờ tài liệu, gì chứng minh đã trả xong. Chứng cứ là sổ theo dõi việc mua bán của bà L cung cấp thể hiện số tiền thiếu vật tư nông nghiệp thể hiện là vào các vụ lúa từ năm 2014-2016 cũng như theo các tài liệu bà L cung cấp thể hiện nguyên đơn với bị đơn có hỏi vay của bà L với tổng số tiền là 229.000.000 đồng và tại thời điểm này nguyên đơn và bị đơn chưa ly hôn. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và buộc nguyên đơn với bị đơn có trách nhiệm trả số tiền này cho bà L là có căn cứ.

[7]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[7.1]. Về việc chấp nhận yêu cầu phản tố huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa 239, 236, 1080 và một phần thửa 1028 và công nhận đây là tài sản riêng của bà. Thấy rằng đối với nguồn gốc thửa đất 239, tờ bản đồ 05 bị đơn thừa nhận trước đây cha bị đơn cho phần lúa thuộc thửa 1034 với diện tích là

3.500m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công K và lấy số tiền này nhận chuyển nhượng lại phần đất thửa 239 này của ông Nguyễn Văn B. Tuy nhiên, bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Mặt khác, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện là hai vợ chồng cùng chuyển nhượng phần đất này của ông B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cũng do nguyên đơn với bị đơn đứng tên người sử dụng đất và hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thế chấp Ngân hàng. Đối với thửa đất 236, tờ bản đồ 05, tọa lạc: Khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện phần đất có nguồn gốc là của ông Phan Văn Dậu tặng cho bị đơn. Tuy nhiên, trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cũng thể hiện chữ ký của nguyên đơn với tư cách là chồng bị đơn và cho đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng do nguyên đơn với bị đơn đứng tên người sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện đang thế chấp Ngân hàng để vay tiền. Đối với thửa 1080 và một phần diện tích 8.130,8m² thuộc thửa 1028 cùng tờ bản đồ 05, tọa lạc: Khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; theo bị đơn phần đất này là tài sản riêng do trước đây cha bị đơn cho phần lúa thuộc thửa 383 tờ bản đồ 05, sau đó, chuyển nhượng cho ông Phan Văn K và lấy số tiền này nhận chuyển nhượng lại 02 phần đất này của ông T và bà M. Xét thấy, sau khi chuyển nhượng thửa đất 383 và dùng số tiền này để nhận chuyển nhượng phần đất của ông T và bà M, đồng thời theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện là hai vợ chồng cùng chuyển nhượng phần đất này của ông T và bà M cho đến khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cũng do nguyên đơn với bị đơn đứng tên người sử dụng đất, từ đó cho thấy bị đơn đã đồng ý sát nhập phần tài sản riêng của mình thành tài sản chung của vợ chồng và hiện nay các thửa đất này cũng đã được thế chấp tại Ngân hàng để vay tiền. Từ đó, cấp sơ thẩm xác định đây không phải là tài sản riêng của bị đơn mà là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33, Điều 34 của Luật hôn nhân gia đình là đúng quy định pháp luật.

[7.2]. Đối với kháng cáo thửa 86 diện tích 2.600m², thuộc thửa 5, tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thấy rằng tại tờ trường trình ngày 08/5/2017 bị đơn thừa nhận thửa 86 này là tài sản chung của vợ chồng, nhận chuyển nhượng năm 2015 và do vợ chồng đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng thể hiện phần đất có nguồn gốc là của nguyên đơn với bị đơn nhận chuyển nhượng của ông Đặng Văn T và sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phía bị đơn với nguyên đơn đem thế chấp Ngân hàng để vay tiền. Từ khi nguyên đơn với bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đem thế chấp vay tiền ngân hàng nhưng không có ai ngăn cản hay phản đối gì. Do đó, có cơ sở để Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

[7.3]. Đối với kháng cáo chia đôi số tiền vay của bà V là 65.500.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được giấy tờ tài liệu, chứng minh nào mới để chứng minh đây là nợ chung của vợ chồng, trong khi nguyên đơn không thừa nhận, mặt khác bà Trần Thị V là chị dâu của bị đơn. Đồng thời, tại

phiên tòa bà V thừa nhận việc vay tiền không có làm biên nhận, nhưng bị đơn thừa nhận còn nợ bà Vàng số tiền 65.500.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho bà Vàng số tiền 65.500.000 đồng mà không buộc ông N cùng trả là có căn cứ.

[7.4]. Đối với kháng cáo chia đôi số tiền vay và tiền lãi của bà L là 60.000.000 đồng và 8.000.000 đồng. Thấy rằng đối với khoản vay ngày 06/3/2015 là 60.000.000 đồng, theo tài liệu nguyên đơn cung cấp là sổ vay và mua bán vật tư nông nghiệp thể hiện số tiền vay 60.000.000 đồng trong sổ được đánh chữ R, theo bà L khi có ai trả thì đánh chữ R vào mục đã trả. Tuy nhiên, theo bà L lý do đánh chữ R vào là chuyển sang sổ khác nhưng bà L không chỉ được nơi chuyển sang và cũng không cung cấp được biên nhận đối với số tiền vay này. Do đó, đối với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu nguyên đơn với bị đơn có trách nhiệm trả khoản vay này là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn thừa nhận có khoản vay 60.000.000 đồng. Đối với số tiền vay 1.000.000 đồng ngày 16/9/2015; số tiền vay 2.000.000 đồng ngày 14/01/2017; số tiền vay 5.000.000 đồng ngày 09/6/2017. Xét thấy, đối với các khoản vay theo bà L yêu cầu vào ngày 14/01/2017 và ngày 09/6/2017 thì vào thời gian này giữa nguyên đơn với bị đơn không còn chung sống với nhau. Mặt khác, nguyên đơn không thừa nhận có khoản vay này. Do đó, đối với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu nguyên đơn với bị đơn có trách nhiệm trả các khoản vay này là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn thừa nhận có các khoản vay này. từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc một mình bị đơn trả là có căn cứ.

[7.5]. Đối với kháng cáo về việc không chấp nhận chia nợ thẻ tín dụng của Ngân hàng. Hội đồng xét xử thấy rằng vào ngày 24/8/2015 nguyên đơn ký hợp đồng với Ngân hàng TMCP S để được cấp thẻ tín dụng, đây là thẻ tín dụng cá nhân và chỉ có nguyên đơn ký tên trong hợp đồng tín dụng, đến ngày 20/01/2020 Ngân hàng khởi kiện ông Sữ Văn N và tại biên bản hòa giải ngày 05/02/2020 của Tòa án thị xã N ông N thừa nhận nợ và đồng ý trả, trong khi đó vào ngày 27/4/2017 ông N đã khởi kiện chia tài sản chung với bị đơn, nhưng trong phần nợ chung thì nguyên đơn không yêu cầu chia cho đến khi Tòa án nhập vụ án lại ông mới cho rằng là nợ chung. Mặt khác nguyên đơn cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh việc sử dụng nguồn tiền từ thẻ tín dụng vào chi phí chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân. Từ đó cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung là không chính xác, vì vậy kháng cáo của bị đơn là có cơ sở.

[8]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như đã nhận định trên phần [7.3], bà V cho rằng cho nguyên đơn và bị đơn vay số tiền 65.500.000 đồng, nhưng bà không cung cấp được giấy tờ tài liệu, chứng minh là nợ chung của vợ chồng, trong khi nguyên đơn không thừa nhận. Do đó, đối với yêu cầu kháng cáo của bà về việc buộc nguyên đơn và bị đơn cùng có trách nhiệm trả số tiền 65.500.000 đồng là không có cơ sở. Nhưng do bị đơn thừa nhận còn nợ bà số tiền 65.500.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho bà là đúng quy định pháp luật

[9]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T Hội đồng xét xử thấy rằng như nhận định tại mục [7.2] theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất này là do nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông Đặng Văn T. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Tỏi cho rằng nhận chuyển nhượng của bà Đào nhưng phía ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để gì chứng minh việc ông Tỏi nhận chuyển nhượng thửa đất này. Trong khi đó giữa bà Đ và ông T, bị đơn bà H là anh chị em ruột với nhau, mặt khác từ khi nguyên đơn với bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thế chấp ngân hàng nhưng ông T không có ý kiến hay phản đối gì. Do đó, kháng cáo của ông là không có cơ sở chấp nhận.

[10]. Từ những phân tích nêu trên cho thấy không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V và ông Phan Văn T.

[11]. Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và ghi nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12]. Xét lời trình bày của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[13]. Xét lời trình bày của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên án phí sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[15]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận phần và sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí.

[16] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Sử Văn N.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc không chấp nhận chia nợ thế tín dụng của Ngân hàng TMCP S.
- Không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc:
 - + Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 239, 236, 1080, một phần thửa 1028 và công nhận là tài sản riêng của bị đơn.
 - + Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 86 và công nhận phần đất này cho ông Phan Văn T.
 - + Chia đôi số tiền vay của bà Trần Thị V là 65.500.000 đồng.
 - + Chia đôi số tiền vay và tiền lãi của bà Trần Thị L là 60.000.000 đồng và 8.000.000 đồng.
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm về việc buộc ông N trả tiền 25 bao lúa đã tự ý đem bán là 5.200.000 đồng, trả tiền hoa lợi khi canh tác đất là 60.000.000 đồng và không chấp nhận chia số tiền 90.000.000 đồng.
- Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Sử Văn N thống nhất để lại số tiền 45.000.000 đồng của vụ lúa đông xuân năm 2016-2017 mà ông được chia cho bà Phan Thị Thu H để nuôi con.
- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V về việc buộc ông Sử Văn N cùng với bà Phan Thị Thu H trả số tiền 65.000.000 đồng.
- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc công nhận phần đất có diện tích 2.600m², thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là của ông Tỏi.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2022/HNGĐ-ST ngày 06/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản Điều 92, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 59; Điều 60; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 106, Điều 203 của Luật đất đai;

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

* Về chia tài sản chung:

1.1. Chia cho nguyên đơn ông Sử Văn N các tài sản như sau:

- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 14.483,7 m² thuộc thửa đất 1028, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/7/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497), ông Khuru Thanh T (thửa 499) và lộ đất có số đo: 47m + 6m + 12,3m.

+ Hướng Tây giáp đất ông Lâm Văn H (khóm V) có số đo: 64,3m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Khuru Thanh T (thửa 499) có số đo: 213m + 19,3m.

+ Hướng Bắc giáp thửa đất ông Nguyễn Văn P (thửa 931) và đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497) có số đo: 225,6m + 8m.

- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 124,9 m² thuộc thửa đất 1080, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/7/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp lộ đāl có số đo: 6m.

+ Hướng Tây giáp lộ đất có số đo: 6m.

+ Hướng Nam giáp đất ông Khuru Thanh T (thửa 495) có số đo: 19m.

+ Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T(thửa 497) có số đo: 19m.

- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.600m² thuộc thửa đất 86, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp thửa 87 có số đo: 75,09m.

+ Hướng Tây giáp thửa 88 có số đo: 82,08m.

+ Hướng Nam giáp đất thửa 236, 848 có số đo: 34,27m.

+ Hướng Bắc giáp đất thửa 91 có số đo: 32,33m.

(có sơ đồ kèm theo)

- Buộc ông Phan Văn T và bà Trần Thị V trả lại cho ông Sử Văn N phần đất thuộc thửa 86, diện tích 2.600m² tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Tứ cạnh phần đất như trên.

- Tổng giá trị tài sản nguyên đơn ông Sử Văn N được chia là 1.032.079.600 đồng (*một tỷ không trăm ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

1.2 Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Sử Văn N thống nhất giao lại số tiền 45.000.000 đồng của vụ lúa đông xuân năm 2016-2017 mà ông được chia cho bà Phan Thị Thu H.

1.3 Chia cho bị đơn bà Phan Thị Thu H các tài sản như sau:

- Chia cho bà H được quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 34.677,1 m² thuộc các thửa đất 236, 237, 238, 239, 89, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện N (UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt vào các ngày 15/12/2008; ngày 17/6/2015; ngày 09/04/2007; ngày 09/4/2007; ngày 20/6/2006. Phần đất có tứ cạnh:

+ Hướng Đông giáp thửa 88, 86, 848, 849 và đất lung có số đo: 52,70m + 114,0m + 62,30m + 44,22m + 65,35m + 30,50m + 42,30m.

+ Hướng Tây giáp thửa 235, 270, 266 có số đo: 37,45m + 70,50m + 63,20m + 60,70m.

+ Hướng Nam giáp thửa 265, 264 có số đo: 137,04m + 111,81m.

+ Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo: 43,7m.

(có sơ đồ kèm theo)

- Tổng giá trị tài sản bị đơn bà Phan Thị Thu H được chia là 2.011.271.800 đồng (*hai tỷ không trăm mười một triệu hai trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng*).

- Chia cho bà H số tiền lợi nhuận từ thu hoạch lúa là 90.000.000 đồng (*bốn mươi lăm triệu đồng*).

1.4 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả phần giá trị chênh lệch cho nguyên đơn ông Sử Văn N phần tài sản được chia là 185.260.960 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.000m²,

trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 chưa đăng ký quyền sở hữu, do UBND huyện N (nay UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2008 cho ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia số tiền 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*) cô đất của bà Nguyễn Thị M và ông Khuru Thanh T.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị Thu H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N đứng tên đối với các thửa đất:

- Thửa 239, diện tích 4000m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007.

- Thửa 1080, tờ bản đồ số 05, diện tích 148,2m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 29/7/2015.

- Thửa 236, tờ bản đồ số 05, diện tích 15.120m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị Thu H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N đứng tên đối với các thửa đất:

- Thửa 211, diện tích 2000m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008.

- Thửa 383, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.250m², tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2007.

* Về nợ chung, nợ riêng:

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần S. Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản còn nợ như sau: Tổng số tiền nợ vay theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 434.434.418 đồng (*bốn trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm mười tám đồng*). Trong đó vốn gốc là 205.000.000 đồng, tiền lãi 47.279.167 đồng lãi quá hạn 160.241.750 đồng, lãi phạt 21.913.501 đồng.

6.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc buộc bà Phan Thị Thu H cùng với ông Sử Văn N trả số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 83.738.260 đồng. Trong đó vốn gốc là 20.102.746 đồng, tiền lãi quá hạn 63.635.514 đồng.

Buộc ông Sử Văn N phải trả số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 83.738.260 đồng. Trong đó vốn gốc là 20.102.746 đồng, tiền lãi quá hạn 63.635.514 đồng.

6.2. Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản còn nợ như sau:

Tổng số tiền nợ vay theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 434.434.417 đồng (*bốn trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm mười bảy đồng*). Trong đó vốn gốc là 205.000.000 đồng, tiền lãi 47.279.167 đồng lãi quá hạn 160.241.749 đồng, lãi phạt 21.913.501 đồng.

6.3. Kể từ ngày 30/9/2022 cho đến khi ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H thanh toán hết các khoản nợ mà mình có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S, thì hàng tháng ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số vốn gốc còn nợ mà mình có nghĩa vụ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số LD1520200537 ngày 21/7/2015; số LD1608800610 ngày 28/3/2016 và bản các Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

6.4. Trường hợp ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H không thanh toán hoặc thanh toán không hết nợ mà mình có nghĩa vụ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1520200537.1 ngày 21/7/2015 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1608800610.1 ngày 28/3/2016 đối với các tài sản thế chấp gồm các thửa đất: thửa 86, diện tích 2.600m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015; Thửa đất số 237, diện tích 8.200m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015; Thửa đất số 1028, diện tích 14.510m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 16/7/2015; thửa 89, diện tích 1.645m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện Ncấp ngày 20/6/2006; thửa 211, diện tích 2.000m², tờ bản đồ số 05, trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 chưa đăng ký quyền sở hữu, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện Ncấp ngày 15/12/2008; thửa 238, diện tích 5.700m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện Ncấp ngày 09/4/2007; thửa 239, diện tích 4.000m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện Ncấp ngày 09/4/2007; thửa 236, diện tích 15.120m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện Ncấp ngày 15/12/2008; thửa 1080, diện tích 148,2m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 29/7/2015.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q.

7.1. Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q tiền nợ mua thức ăn còn thiếu là 33.800.000 đồng (*ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng*)

7.2. Buộc bị đơn bà Phan Thi Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q tiền nợ mua thức ăn còn thiếu là 33.800.000 đồng (*ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc L.

8.1. Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L tiền nợ thuê cắt lúa là 10.800.000 đồng (*mười triệu, tám trăm nghìn đồng*).

8.2. Buộc bị đơn bà Phan Thi Thu H có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L tiền nợ thuê cắt lúa là 10.800.000 đồng (*mười triệu, tám trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L.

9.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (*năm mươi một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng và tiền vay còn nợ là 171.299.000 đồng (*một trăm bảy mươi một triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 114.500.000 đồng, tiền lãi 56.799.000 đồng. Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 222.432.350 đồng (*hai trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm năm mươi đồng*)

9.2. Buộc bị đơn bà Phan Thi Thu H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (*năm mươi một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng và tiền vay còn nợ là 277.136.200 đồng (*hai trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 182.500.000 đồng, tiền lãi 94.636.200 đồng. Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 328.269.550 đồng (*ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm cùng với bị đơn bà Phan Thị Thu H trả số tiền nợ tổng cộng là 68.000.000 đồng (*sáu mươi tám triệu*) và mức tính lãi suất 2%/tháng.

10. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V.

10.1. Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị V số tiền vay 65.500.000 đồng (*sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

10.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm cùng với bị đơn bà Phan Thị Thu H trả số tiền nợ là 65.500.000 đồng (*sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng*)

11. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc công nhận phần đất thuộc thửa 86, diện tích 2.600m² tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh

- + Hướng Đông giáp thửa 87 có số đo: 75,09m.
- + Hướng Tây giáp thửa 88 có số đo: 82,08m.
- + Hướng Nam giáp đất thửa 236, 848 có số đo: 34,27m.
- + Hướng Bắc giáp đất thửa 91 có số đo: 32,33m.

(*có sơ đồ kèm theo*)

11.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc tách phần đất có diện tích 2.822,3m², thuộc thửa 849, tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng trả lại cho ông. Phần đất có tứ cạnh như sau:

- + Hướng Đông giáp thửa 849 có số đo: 65.26m.
- + Hướng Tây giáp thửa 236 có số đo: 63.47m.
- + Hướng Nam giáp đất thửa 239 có số đo: 44.07m.

+ Hướng Bắc giáp đất thửa 848 có số đo: 44.71m.

(có sơ đồ kèm theo)

12. Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng số tiền 17.569.511 đồng (mười bảy triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm mười một đồng). Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N chịu số tiền thẩm định, định giá là 7.027.804 đồng (bảy triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ bốn đồng). Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H chịu số tiền thẩm định, định giá là 10.541.707 đồng (mười triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, bảy trăm lẻ bảy đồng). Nhưng do nguyên đơn ông Sử Văn N đã tạm ứng thanh toán trước nên buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Sử Văn N số tiền 10.541.707 đồng (mười triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, bảy trăm lẻ bảy đồng).

13. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N chịu án phí chia tài sản là chung là 48.520.216 đồng và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba là 35.408.201 đồng. Phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 21.579.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004636 ngày 24/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N. Nguyên đơn ông N còn phải nộp thêm số tiền án phí là 62.349.417 đồng.

+ Bị đơn bà Phan Thị Thu H phải chịu án phí chia tài sản là 69.480.325 đồng, án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận 300.000 đồng và án phí thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba là 38.184.325 đồng. Tổng cộng là 107.964.417 đồng.

+ Ngân hàng TMCP S phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 2.093.457 đồng. Phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.662.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007955 ngày 05/7/2017 và số 0002881 ngày 15/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N. Như vậy Ngân hàng TMCP S được nhận lại số tiền 11.568.543 đồng.

+ Bà Trần Thị L không phải chịu án phí.

+ Ông Trần Quốc L không phải chịu án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí ông Lịnh đã nộp là 540.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008186 ngày 17/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

+ Ông Phan Văn T chịu án phí không giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002895 ngày 03/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N. Ông T đã thực hiện xong

+ Bà Trần Thị V chịu án phí không giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.637.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002895 ngày 03/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N. Bà Vàng được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn dư là 1.337.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí nêu trên.

+ Ông Nguyễn Thanh Q không phải chịu án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí ông Quang đã nộp là 1.690.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008164 ngày 20/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã N.

14. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THA thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định